



Bài báo nghiên cứu

ẢNH HƯỞNG CỦA DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐẾN TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN Ở VIỆT NAM

Huỳnh Phạm Dũng Phát

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Huỳnh Phạm Dũng Phát – Email: hpdphat@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 02-7-2019; ngày nhận bài sửa: 08-5-2020; ngày duyệt đăng: 23-7-2020

TÓM TẮT

Quy mô của dân số trong độ tuổi đến trường hay quy mô học sinh (HS) đều có những ảnh hưởng nhất định đến quy mô giáo viên (GV) ở các cấp học thông qua nhiều mặt khác nhau. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, số dân trong độ tuổi đi học và HS ở bậc mầm non, tiểu học (TH) tăng đáng kể, tuy nhiên lại có nhiều biến động ở bậc trung học cơ sở, trung học phổ thông. Điều này đã góp phần làm thay đổi số HS trên một GV của từng vùng nói riêng cũng như của cả nước nói chung. Bài viết phân tích quy mô và tốc độ tăng của dân số trong độ tuổi đi học, số HS và GV của từng cấp ở các vùng và trên cả nước trong giai đoạn 2010-2017; qua đó, tác giả so sánh tỉ lệ số dân trong độ tuổi đi học với HS bình quân trên một GV để đánh giá mức độ phù hợp của quy mô đội ngũ GV; từ đó, xác định những tồn tại cần phải giải quyết và đưa ra một số đề xuất đối với ngành giáo dục nhằm xây dựng định hướng phát triển giáo dục phù hợp với tình hình biến động số trẻ thực tế ở từng vùng và từng cấp học trong thời gian tới.

Từ khóa: dân số trong độ tuổi đến trường; giáo viên; học sinh; Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Dân số Việt Nam trong những năm gần đây có sự biến chuyển về cấu trúc khi tốc độ gia tăng dân số tự nhiên và số trẻ em sinh ra ngày càng giảm. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2017 là 0,81%, thấp hơn so với năm 2010 khoảng 0,22% (GSO, 2011-2018). Điều này kéo theo nhu cầu về đi học ở các bậc học mầm non và phổ thông cũng sẽ biến đổi; từ đó, tác động đến nhiều yếu tố khác nhau của nền giáo dục, đặc biệt là đội ngũ GV – nguồn lực không thể điều chỉnh một cách nhanh chóng. Bên cạnh yêu cầu về chất lượng, việc đào tạo đội ngũ GV đáp ứng số lượng để phục vụ công việc dạy học là điều kiện tiên quyết của một nền giáo dục thành công. Vì vậy, đánh giá khái quát về đội ngũ GV hiện nay để có những thay đổi phù hợp với tình hình thực tế về dân số của cả nước nói chung và từng vùng, khu vực nói riêng là vấn đề mang tính cấp thiết.

Bài viết phân tích sự thay đổi về quy mô và tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đi học cùng số HS từ bậc mầm non đến trung học của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2017. Trên

Cite this article as: Huynh Pham Dung Phat (2020). Effects of the school-age population on the size of teachers in Vietnam. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(7), 1308-1317.

cơ sở đó, tác giả đưa ra những đánh giá sơ bộ khả năng đáp ứng về số lượng GV ở các cấp và xác định những vấn đề tồn tại cần giải quyết hoặc đề xuất điều chỉnh chính sách đào tạo GV cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

2. Mối quan hệ giữa dân số trong độ tuổi đến trường với đội ngũ GV

2.1. Bậc mầm non

Trong giai đoạn 2010-2017, xét về quy mô, cả số trẻ em trong độ tuổi và số HS đều có sự gia tăng qua từng năm. Trong đó, số trẻ em trong độ tuổi mầm non chỉ tăng thêm 457.832 người, lên đến 7.754.000 trẻ năm 2017 (bình quân 0,9%/năm); trong khi số HS tăng hơn 1,5 lần với hơn 1,5 triệu HS, từ 3.061.300 người năm 2010 lên 4.599.841 trẻ năm 2017 (bình quân 7%/năm). Mặc dù tốc độ tăng nhanh nhưng số HS mầm non chỉ chiếm khoảng 60% tổng dân số trong độ tuổi (năm 2017). Đây sẽ là thách thức lớn cho ngành giáo dục trong việc vận động nâng cao số HS trong độ tuổi đến trường.

Quy mô số trẻ đi học phần nào tác động đến việc gia tăng đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu giảng dạy. Theo số liệu thống kê, trong 7 năm, số lượng GV tăng gần 1,7 lần với 108.816 người (bình quân 9%/năm). Điều này góp phần kéo giảm số HS bình quân trên một GV của nước ta từ 19,4 HS/GV vào năm 2010 xuống còn 17,2 HS/GV năm 2017 (xem Bảng 1). Như vậy, tỉ lệ đã này thấp hơn so với quy định của trường mầm non công lập về số HS/GV nhóm lớp mẫu giáo 5-6 tuổi là 35 trẻ/2GV (MOET & MOHA, 2015). Tuy nhiên, nếu tính theo số GV thì tỉ lệ này sẽ vượt xa so với quy định lên đến 29,1 trẻ/GV.

Bảng 1. Dân số trong độ tuổi học mầm non, số HS, GV mầm non, tỉ lệ HS/GV, tỉ lệ dân số trong độ tuổi học mầm non/GV các vùng và cả nước giai đoạn 2010-2017

Đơn vị: Người

	CẢ NƯỚC	TDMNPB	ĐBSH	BTB&DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL	
2010	Dân số trong độ tuổi học mầm non	7.296.168	1.047.219	1.657.214	1.459.308	501.772	1.073.984	1.232.529
	HS mầm non	3.061.300	510.600	789.900	667.700	208.400	429.300	455.400
	GV	157.530	31.090	40.411	35.934	10.239	20.375	19.481
	Tỉ lệ HS/GV	19,4	16,4	19,5	18,5	20,3	21,0	23,3
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học MN/GV	46,3	53,2	26,3	43,0	51,0	55,2	69,5
2014	Dân số trong độ tuổi học mầm non	7.623.000	1.202.070	1.798.839	1.608.956	489.360	1.189.276	1.238.718
	HS mầm non	3.754.975	672.913	1.797.000	773.836	257.122	551.584	511.181
	GV	215.518	41.717	61.458	44.903	13.497	29.356	24.587
	Tỉ lệ HS/GV	17,4	16,1	16,0	17,2	19,0	18,7	20,7
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học MN/GV	35,3	43,0	19,3	35,7	38,6	39,8	51,0

	Dân số trong độ tuổi học mầm non	7.754.000	1.180.000	1.820.000	1.689.000	533.000	1.255.000	1.276.000
	Số HS mầm non	4.599.841	799.222	1.230.596	969.260	306.504	706.094	588.165
2017	GV	266.346	49.211	76.430	55.693	16.293	38.856	29.863
	Tỉ lệ HS/GV	17,2	16,2	16,1	17,4	18,8	18,1	19,6
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học MN/GV	29,1	36,9	15,4	30,3	32,7	32,2	42,7

Nguồn: (General Statistics Office of Viet Nam and United Nations Population Fund, 2016; General Statistics Office of Viet Nam, 2010-2016 & 2011-2018)

Xét về từng vùng, đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) với quy mô dân số đông và tốc độ gia tăng tự nhiên lớn và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ (BTB&DHNTB) là hai vùng có số lượng trẻ em trong độ tuổi và số HS mầm non cao nhất cả nước. Vùng có dân số trong độ tuổi và quy mô HS mầm non thấp nhất là Tây Nguyên (TN), khoảng 580 nghìn trẻ năm 2017, xấp xỉ ½ các vùng khác. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có số trẻ trong độ tuổi không đến trường cao nhất cả nước với hơn 600 nghìn trẻ. Đây là điều cần quan tâm khi nhà nước thực hiện các dự án, chính sách về giáo dục vì số lượng này gần gấp đôi so với vùng có cùng điều kiện khó khăn về kinh tế và có dân số trong độ tuổi tương đương là trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB).

Những vùng có đời sống kinh tế phát triển cũng có điều kiện thu hút lực lượng GV mầm non đông đảo nhất. Đặc biệt là ĐBSH, luôn dẫn đầu về đội ngũ GV qua các năm. Tại các thành phố lớn và các vùng nhập cư như Đông Nam Bộ (ĐNB) thu hút khá lớn lực lượng lao động trẻ; nhu cầu gửi trẻ ở trường mầm non rất cao, tạo ra nhu cầu GV mầm non lớn nhưng số lượng còn khá khiêm tốn, khoảng 38 nghìn GV. Vì vậy, đào tạo GV mầm non cho ĐNB vẫn là cần thiết. Tây Nguyên là vùng có số lượng GV mầm non thấp của cả nước, ngoài ra sự thiếu hụt mạnh phải kể đến ĐBSCL trong 7 năm chỉ tăng thêm được khoảng 10 nghìn GV.

Tỉ lệ số HS/GV vẫn luôn cao nhất ở vùng ĐBSCL dù đang ngày càng giảm, từ 23,3 năm 2010 xuống 19,6 HS/GV năm 2017. Đây là hệ quả của việc tăng số HS nhưng tốc độ tăng GV không như kì vọng. Nhìn chung, khu vực phía Bắc có tỉ lệ HS bình quân trên GV thấp hơn phía Nam và mức bình quân chung. Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học mầm non trên 1 GV chỉ có vùng ĐBSH thấp hơn bình quân cả nước, vào năm 2017 là 15,4 so với 29,1; số liệu này cho thấy áp lực của dân số trong nhóm trẻ ở thời gian tới đối với vùng không quá lớn. Trong khi đó, dân số ngoài nhà trường lớn nhất cũng đã dẫn đến tỉ lệ này ở ĐBSCL cao nhất và gấp nhiều lần các vùng khác (gần 3 lần ĐBSH). Điều này cho thấy, ở các tỉnh ĐBSCL hiện đang thiếu nhiều GV mầm non. Do đó, quá trình đào tạo GV mầm non cần quan tâm đến khả năng đáp ứng đối với dân số ngoài nhà trường khi thực hiện chủ trương vận động người dân cho trẻ đi học các lớp mẫu giáo; đặc biệt ở ĐBSCL nói riêng và khu vực phía Nam nói chung.

2.2. *Bậc tiểu học*

Quy mô HS TH tăng trong giai đoạn nghiên cứu, năm 2010 cả nước có 7.043.307 HS, đến năm 2017 là 8.041.842 HS (tăng bình quân 0,1%/năm). Dân số trong độ tuổi TH nhìn chung có tăng nhưng chỉ tăng 231.982 trẻ. Dân số trong độ tuổi học TH luôn nhỏ hơn số HS đang theo học, do nhiều vùng trẻ thường bắt đầu bậc học này trễ hơn so với độ tuổi quy định. Tỷ lệ nhập học chung bậc TH thường trên 100,2% trong khi tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất cũng ở mức 98% (GSO, 2010-2016). Do đó, việc tuyên truyền vận động người dân cho con đến trường đúng theo độ tuổi quy định cần được quan tâm và thực hiện có hiệu quả đối với trẻ nhóm tuổi này ở tất cả các địa phương trên cả nước.

Bảng 2 cho thấy vùng ĐBSH, BBT&DHNTB và ĐBSCL vẫn là vùng có số dân trong độ tuổi cao nhất cả nước, TN là vùng có số trẻ thấp của cả nước. Vùng có số HS TH lớn nhất cả nước là ĐBSH, ĐBSCL, BBT&DHNTB; tuy nhiên, ĐBSH và ĐNB lại có tốc độ gia tăng số HS TH cao nhất, lần lượt là 4% và 3,3%. Điều này là do sức hút kinh tế - xã hội và nhu cầu về giáo dục TH là rất lớn. Vùng ĐBSCL mặc dù có quy mô HS TH lớn nhưng đang có xu hướng giảm, vùng có số lượng HS TH thấp trong cả nước vẫn là TN.

Bảng 2. Dân số trong độ tuổi học TH, HS, GV TH, tỉ lệ HS/GV, tỉ lệ dân số trong độ tuổi học TH/GV các vùng và cả nước giai đoạn 2010-2017

Đơn vị: Người

	CẢ NƯỚC	TDMNPB	ĐBSH	BTB & DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL	
2010	Dân số trong độ tuổi học TH	6.871.018	919.989	1.385.683	1.557.433	555.301	1.061.113	1.391.500
	HS TH	7.043.307	955.733	1.410.018	1.550.770	558.534	1.068.174	1.500.078
	GV	365.772	69.174	70.767	84.316	28.197	40.974	72.344
	Tỉ lệ HS/ GV	19,3	13,8	19,9	18,4	19,8	26,1	20,7
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học TH/ GV	18,8	13,3	19,6	18,5	19,7	25,9	19,2
2014	Dân số trong độ tuổi học TH	7.188.905	1.014.854	1.540.443	1.543.561	540.174	1.142.035	1.407.838
	HS TH	7.543.632	1.042.096	1.629.525	1.563.636	576.689	1.220.631	1.511.055
	GV	392.136	72.170	76.702	86.741	31.468	48.056	76.999
	Tỉ lệ HS/GV	19,2	14,4	21,2	18,0	18,3	25,4	19,6
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học TH/GV	18,3	14,1	20,1	17,8	17,2	23,8	18,3
2017	Dân số trong độ tuổi học TH	7.103.000	1.036.200	1.595.200	1.507.400	428.600	1.136.000	1.313.000
	HS TH	8.041.842	1.160.871	1.860.472	1.622.187	592.671	1.334.462	1.471.179
	GV	396.600	71.668	79.691	86.315	31.791	51.019	76.116
	Tỉ lệ HS/GV	20,3	16,2	23,3	18,8	18,6	26,2	19,3
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học TH/ GV	17,9	14,5	20,0	17,5	13,5	22,3	17,2

Nguồn: (GSO, & UNFPA, 2016; GSO, 2010-2016 & 2011-2018)

Về tỉ lệ HS trên GV, chỉ tăng nhẹ từ 19,3 lên 20,3 HS/GV trong giai đoạn 2010-2017, thấp hơn mức quy định sĩ số tối đa trong một lớp là 35 HS/lớp (MOET, 2014). Tuy nhiên, quy mô GV trong thời gian này đã tăng 30.828 GV TH, bình quân tăng 1,4%/năm, điều này là một trong những nguyên nhân làm giảm tỉ lệ HS/GV. Xét theo vùng, quy mô GV TH hiện nay chưa đồng đều. Trong khi khu vực ĐBSH có quy mô HS lớn nhất cả nước nhưng số GV lại thấp hơn vùng BBT&DHNTB đến 6624 GV. Tương tự, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển mạnh và thu hút dân cư như ĐNB có quy mô HS cũng như trẻ em trong độ tuổi TH cao nhưng số GV thấp thứ 2 cả nước, thấp hơn cả vùng TDMNPB.

Tỉ lệ trẻ em trong độ tuổi TH/GV của nước ta dao động trong khoảng 17-18 trẻ/GV, sự chênh lệch giữa số HS/GV và số trẻ em trong độ tuổi TH/GV đã ngày càng giảm. Từ đó, tỉ lệ HS/GV sẽ tăng lên, đồng thời số trẻ em thôi học, không được đến trường giảm xuống, rút ngắn sự chênh lệch của hai chỉ số này. Vùng ĐNB và ĐBSCL có tỉ lệ trẻ em/GV cao nhất, ĐBSH và TDMNPB là hai vùng có tỉ lệ thấp và tương đương bình quân cả nước. TN là vùng có sự chuyển biến tích cực, giảm số trẻ em trên một GV từ 19,7 trẻ năm 2010 xuống còn 13,5 trẻ năm 2017. Ở vùng ĐBSCL, đến năm 2017, tỉ lệ HS/GV giảm xuống còn 19,3%, thấp hơn so với trung bình của cả nước là 20,3%. Điều này giúp làm giảm áp lực dạy học cho GV, tuy nhiên chưa phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3. *Bậc trung học cơ sở*

Quy mô HS trung học cơ sở (THCS) tăng từ 4.945.178 HS lên 5.373.312 HS trong giai đoạn 2010-2017 (bình quân 1,4%/năm). Trong khi đó, quy mô trẻ em trong độ tuổi này đang có xu hướng giảm từ 5.951.716 trẻ năm 2010 xuống còn 5.365.000 trẻ năm 2017 (giảm 1,7%/năm) do mức sinh giảm và kết quả từ các chương trình chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Bảng 3 cho thấy vào năm 2010 có đến hơn 1 triệu trẻ trong độ tuổi THCS ngoài nhà trường, nhưng đến năm 2017 thì quy mô HS THCS cao hơn quy mô dân số trong độ tuổi THCS. Điều đó cho thấy nhu cầu học tập của người dân ngày càng cao, công tác vận động trẻ đến trường ngày càng phát huy tính hiệu quả cũng như công tác phổ cập giáo dục được quan tâm.

Vùng có số lượng HS THCS cao nhất cả nước là ĐBSH và ĐBSCL, BBT&DHNTB đang có xu hướng tăng về quy mô, tuy nhiên đây cũng là những vùng có quy mô trẻ trong độ tuổi lớn nhất cả nước nhưng đang có xu hướng giảm về quy mô. Trong khi đó, ĐNB là vùng đang có xu hướng tăng nhanh về quy mô HS THCS lẫn quy mô dân số trong độ tuổi dẫn đến nhu cầu về sử dụng GV của vùng này sẽ phải tăng lên. ĐBSCL, TN và ĐNB là những vùng có số trẻ ngoài nhà trường cao so với các vùng khác, ĐBSH là vùng có nhiều cải thiện tích cực về số trẻ ngoài nhà trường ở độ tuổi THCS.

Bảng 3. Dân số trong độ tuổi học THCS, HS, GV THCS, tỉ lệ HS/GV, tỉ lệ dân số trong độ tuổi học THCS/GV các vùng và cả nước giai đoạn 2010-2017

Đơn vị: Người

	CẢ NƯỚC	TDMNPB	ĐBSH	BTB & DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL	
2010	Dân số trong độ tuổi THCS	5.951.716	795.561	1.188.097	1.512.757	491.546	828.885	1.134.869
	HS THCS	4.945.178	682.089	1.081.304	1.248.409	386.861	680.782	865.733
	GV	316.243	53.733	70.116	81.251	22.273	34.904	53.966
	Tỉ lệ HS/GV	15,6	12,7	15,4	15,4	17,4	19,5	16,0
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học THCS/GV	18,8	14,8	16,9	18,6	22,1	23,7	21,0
2014	Dân số trong độ tuổi THCS	5.410.739	729.550	1.069.128	1.217.863	456.596	844.833	1.092.768
	HS THCS	5.098.830	696.126	1.090.022	1.154.344	380.681	793.884	983.773
	GV	312.587	51.487	68.255	76.144	22.996	39.266	54.439
	Tỉ lệ HS/GV	16,3	13,5	16,0	15,2	16,6	20,2	18,1
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học THCS/GV	17,3	14,2	15,7	16,0	19,9	21,5	20,1
2017	Dân số trong độ tuổi THCS	5.365.000	735.800	1.135.400	1.180.400	428.600	873.600	1.071.400
	HS THCS	5.373.312	747.377	1.195.790	1.170.632	378.814	873.758	1.006.941
	GV	306.110	49.888	66.739	71.780	22.540	40.949	54.214
	Tỉ lệ HS/GV	17,6	15,0	17,9	16,3	16,8	21,3	18,6
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học THCS/GV	17,5	14,7	17,0	16,4	19,0	21,3	19,8

Nguồn: (GSO, & UNFPA, 2016; GSO, 2010-2017 & 2011-2018)

Quy mô GV nước ta bậc THCS năm 2017 đã giảm 10.133 GV (giảm bình quân 0,4%/năm), do đó tỉ lệ HS THCS trên một GV trong giai đoạn 2010-2017 tăng nhẹ từ 15,6 lên 17,6 HS/GV. Tương tự các cấp học đã phân tích ở trên, ĐNB và ĐBSCL là hai vùng có tỉ lệ HS trên một GV cao nhất; TDMNPB, ĐBSH, BBT&DHNTB có tỉ lệ thấp hơn tỉ lệ chung của các nước. Mặc dù có sự chênh lệch nhưng nhìn chung các tỉ lệ này vẫn thấp hơn rất nhiều so với quy định tối đa 45 HS/lớp học (MOET, 2011). Tỉ lệ trẻ trong độ tuổi THCS/GV nhìn chung có giảm nhẹ, nhưng vẫn cao hơn tỉ lệ HS THCS/GV. Năm 2017, hai tỉ lệ này xấp xỉ nhau. Tỉ lệ giữa các vùng không có nhiều thay đổi, như đã đề cập ở tỉ lệ HS THCS/GV.

2.4. Bậc trung học phổ thông

Quy mô dân số trong độ tuổi trung học phổ thông (THPT) trên cả nước có xu hướng giảm từ 5.179.935 người năm 2010 còn 4.012.000 người (bình quân giảm 4,1%/năm). Trong

giai đoạn 2010-2017, số HS THPT giảm 295.781 HS (bình quân 1,8%/năm); kéo theo số trẻ em ngoài nhà trường được kéo giảm từ 2.375.590 trẻ năm 2010 xuống còn 1.503.436 trẻ năm 2017 nhưng vẫn chiếm tỉ trọng khá lớn (37,5% vào năm 2017) so với tổng dân số trong độ tuổi THPT. Mặc dù là vùng có tỉ lệ HS phổ thông cao nhưng ĐBSH, ĐNB và ĐBSCL cũng là vùng có số trẻ ngoài nhà trường cao nhất cả nước, nhất là vùng ĐBSCL, số lượng và tỉ lệ trẻ ngoài nhà trường nơi đây cao nhất cả nước.

Bảng 4. Dân số trong độ tuổi học THPT, HS, GV THPT, tỉ lệ HS/GV, tỉ lệ dân số trong độ tuổi học THPT/GV các vùng và cả nước giai đoạn 2010-2017

Đơn vị: Người

		CẢ NƯỚC	TDMNPB	ĐBSH	BTB & DHNTB	TN	ĐNB	ĐBSCL
2010	Dân số trong độ tuổi THPT	5.179.935	712.959	1.059.967	1.375.541	376.352	730.517	924.600
	HS THPT	2.804.345	344.017	700.226	795.471	191.249	378.104	395.278
	GV	148.908	19.910	37.342	37.586	10.240	19.219	24.611
	Tỉ lệ HS/GV	18,8	17,3	18,8	21,2	18,7	19,7	16,1
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học THPT/GV	34,8	35,8	28,4	36,6	36,8	38,0	37,6
2014	Dân số trong độ tuổi THPT	4.171.612	551.465	861.546	1.019.420	357.928	625.435	755.817
	HS THPT	2.439.919	310.858	587.067	631.615	177.767	361.776	370.836
	GV	152.007	19.751	35.774	37.164	10.948	23.217	25.153
	Tỉ lệ HS/GV	16,1	15,7	16,4	17,0	16,2	15,6	14,7
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học THPT/GV	27,4	27,9	24,1	27,4	32,7	26,9	30,0
2017	Dân số trong độ tuổi THPT	4.012.000	528.000	812.400	924.000	328.200	646.200	775.200
	HS THPT	2.508.564	321.958	591.821	609.350	176.657	400.287	408.491
	GV	150.288	19.517	34.842	36.254	10.775	24.126	24.774
	Tỉ lệ HS/GV	16,7	16,5	17,0	16,8	16,4	16,6	16,5
	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi học THPT/GV	26,7	27,1	23,3	25,5	30,5	26,8	31,3

Nguồn: (GSO & UNFPA, 2016; GSO, 2010-2016& 2011-2018)

Trong khi tỉ lệ nhập học bậc THPT năm 2016 là 72% thì trẻ nhập học đúng tuổi chỉ có 68,9% (GSO, 2010-2016). Có thể thấy, ở cấp học càng cao thì tỉ lệ nhập học đúng tuổi càng thấp, đồng thời số trẻ bỏ học càng nhiều, dẫn đến số trẻ ngoài nhà trường có quy mô lớn. Từ đó đặt ra yêu cầu về định hướng cho ngành giáo dục, cần phải quan tâm đến chất lượng đào tạo cũng như phân luồng HS tiếp tục học tập để nâng cao trình độ, nâng cao chất lượng lao động trong tương lai. Xét tình hình thực tế ở từng vùng, ba vùng có số lượng HS THPT lớn đó là BBT&DHNTB, ĐBSH, ĐBSCL, trong khi TN vẫn là vùng có tỉ lệ HS phổ thông thấp nhất.

Tỉ lệ HS trên một GV cả nước giảm trong giai đoạn 2010-2017, từ 18,8 HS xuống 16,7 HS/GV, khá thấp so với mức tối đa 45 HS/lớp học (MOET, 2011). Mức độ HS giảm kéo theo nhu cầu về GV THPT cũng không cao, lực lượng GV chỉ tăng chậm từ 148.908 GV năm

2010 lên 150.288 GV năm 2017 (bình quân 0,1%/năm). ĐBSCL và TDMNPB là hai vùng có số lượng GV lớn của cả nước, tuy nhiên ĐNB đang có tốc độ gia tăng ổn định, tăng liên tục qua các năm, do tính chất đặc thù về kinh tế - xã hội mà nhu cầu về giáo dục và đầu tư cho giáo dục cũng ngày càng lớn mạnh ở vùng này. Vùng có tỉ lệ HS trên một GV cao là BBT&DHNTB, TN và ĐBSCL, cho thấy hiện tượng thiếu hụt GV là vấn đề thật sự đáng lưu tâm trong chính sách phát triển.

2.5. Một số đề xuất đối với ngành giáo dục

Với quy mô, tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường cùng trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều của mỗi vùng đã dẫn đến những tồn tại cần giải quyết trong giáo dục. Trong đó, đào tạo và sử dụng đội ngũ GV cho phù hợp với tình hình thực tế là vô cùng cần thiết. Dựa trên cơ sở kết quả phân tích dân số trong độ tuổi đến trường, số HS và GV, ngành giáo dục cần quan tâm đến một số vấn đề sau:

Đối với bậc mầm non, tỉ lệ HS trên GV theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 17,5 HS/GV. Như vậy, với tỉ lệ 17,2 HS/GV năm 2017, số lượng GV của cả nước nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu. Tuy nhiên, nếu số trẻ trong độ tuổi đi học đầy đủ thì số lượng GV sẽ không đủ đáp ứng quy định. Trong tương lai, cần đưa ra các hướng đào tạo GV phù hợp với nhu cầu sử dụng trên thực tế. Xét về dài hạn, với chiều hướng giảm mức sinh như hiện nay thì việc đào tạo GV cần cân nhắc về chỉ tiêu tuyển sinh và đảm bảo được vấn đề việc làm.

Đối với bậc TH, mặc dù số HS trong nhà trường đã cao hơn so với HS ngoài nhà trường, nhưng vẫn còn tình trạng trẻ đi học không đúng tuổi; vì vậy, Chính phủ cần có biện pháp vận động, khuyến khích, đẩy mạnh tỉ lệ trẻ được đi học đúng tuổi trên nền được theo học mầm non. Những vùng cần lưu ý vấn đề này là ĐBSH, ĐBSCL và ĐNB. Cần có những khảo sát về mặt ảnh hưởng đến trẻ học muộn để làm căn cứ định hướng cho phụ huynh có trẻ đi học không đúng tuổi. Tỉ lệ 20,3 HS/GV cho thấy số HS trên GV ở cả nước đã thấp hơn mức quy định về sĩ số tối đa trong một lớp học của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 35 HS/lớp học.

Đối với bậc THCS, bậc học này có số lượng lớn HS ngoài nhà trường, vì vậy cần chú trọng các công tác phổ cập giáo dục, vận động trẻ em đến trường, đặc biệt các vùng có quy mô HS và dân số trong độ tuổi THCS lớn như ĐBSH, ĐBSCL, BTB&DHNTB. Cần có sự chuẩn bị về mặt đội ngũ GV và điều kiện vật chất kỹ thuật phục vụ nhu cầu học tập ở những vùng đang có sự gia tăng mạnh mẽ số HS trong độ tuổi THCS. Về căn bản, đội ngũ GV đã đáp ứng nhu cầu giáo dục, điều này được thể hiện thông qua tỉ lệ HS trên GV là 17,6 HS/GV (năm 2017). Tỉ lệ trên thấp hơn nhiều so với quy định tối đa 45 HS/lớp học.

Đối với bậc THPT, đây là bậc học có tỉ lệ dân số trong độ tuổi đi học, tỉ lệ nhập học đúng tuổi thấp nhất. Đặc biệt là các vùng có tỉ lệ trẻ ngoài nhà trường lớn như ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL, cần có những kế hoạch vận động để kéo giảm tỉ lệ trẻ bỏ học; phân luồng, định hướng học nghề để giảm thiểu số trẻ ngoài nhà trường. Cũng giống như bậc TH và

THCS, tỉ lệ HS trên GV của nước ta năm 2017 cũng khá thấp so với quy định tối đa là 45 HS/lớp học.

Ngoài ra, công tác đào tạo GV tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học cũng cần kiểm soát chặt chẽ, gắn với đào tạo theo địa chỉ nhằm đảm bảo chất lượng và quy mô đội ngũ GV phù hợp. Đào tạo GV phải chú trọng đến các bậc học đang thiếu hụt GV theo quy định hiện hành và các nhu cầu xã hội về việc giải quyết số trẻ ngoài nhà trường. Cần thực hiện các điều tra nhu cầu việc làm giáo dục hàng năm để có những chính sách phù hợp trong việc phân bổ GV ở các vùng, tránh lãng phí nguồn lực.

3. Kết luận

Để đạt được hiệu quả cao trong giáo dục, đòi hỏi nhiều yếu tố khác nhau, nhưng một trong những nhân tố chính đó là đội ngũ GV. Qua phân tích các số liệu thống kê về tác động của dân số trong độ tuổi đến trường và số HS ở từng bậc học đến tỉ lệ GV ở cả nước nói chung và các vùng nói riêng phần nào thể hiện được những ảnh hưởng đối với GV. Số trẻ ngoài nhà trường ở tất cả các bậc học tuy có xu hướng giảm nhưng vẫn còn chiếm tỉ lệ lớn so với dân số trong độ tuổi đến trường. Càng ở bậc học cao thì tỉ lệ HS đến trường càng giảm, điều này đòi hỏi những quy định mới trong ngành giáo dục.

Dựa trên cơ sở nghiên cứu này, có thể mở ra các định hướng về nghiên cứu, như: (i) hiện trạng số trẻ ngoài nhà trường; (ii) các nhân tố ảnh hưởng đến việc đào tạo, tuyển dụng GV phù hợp với biến đổi về cấu trúc dân số, và (iii) định hướng đưa trẻ đến trường đúng tuổi. Qua đó, góp phần phân bổ nguồn nhân lực trong giáo dục ở từng vùng phù hợp với tình hình thực tế về dân số của nước ta trong thời gian tới.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- General Statistics Office (2010-2016). *Các kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4* [Major Findings: The 1/4 Time - point Population Change and Family Planning Survey]. Hanoi: Statistical Publishing House.
- General Statistics Office (2011-2018). *Niên giám thống kê* [Statistical Yearbook of Viet Nam]. Hanoi: Statistical Publishing House.
- General Statistics Office and United Nations Population Fund (2016). *Du báo dân số Việt Nam 2014-2049* [Viet Nam Population Projection 2014-2049]. Hanoi: Vietnam News Agency Publishing House.

Ministry of Education and Training (2011). *Thông tư Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học* [Circular Promulgating Middle School, High School, Combined Secondary School's Charter]. Hanoi.

Ministry of Education and Training (2010). *Circular Promulgating the Charter of Primary Schools* [Thông tư Ban hành Điều lệ trường tiểu học]. Hanoi.

Ministry of Education and Training, Ministry of Home Affairs (2015). *Thông tư liên tịch Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và danh mục số lương người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập* [Joint Circular Prescribing the List of Job Placement Frameworks and The Norms of People Working in Public Preschool Education Institutions]. Hanoi.

EFFECTS OF THE SCHOOL-AGE POPULATION ON THE SIZE OF TEACHERS IN VIETNAM

Huỳnh Phẩm Dũng Phát

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Corresponding author: Huỳnh Phẩm Dũng Phát – Email: hpdphat@hcmue.edu.vn

Received: July 02, 2019; Revised: May 08, 2020; Accepted: July 23, 2020

ABSTRACT

The size of the school-age population or the size of pupils has certain effects on the size of teachers at different levels of education. In Vietnam, in recent years, the number of school-age population and pupils of preschool and elementary school have increased significantly. However there have been many fluctuations in lower secondary and upper secondary levels. This has contributed to changing pupils -teacher ratios in each region in Vietnam. The article analyzes the size and growth rate of the school-age population, pupils-teachers ratios of each level in various regions across the country in the period of 2010-2017. Thereby, the author compares the ratios to assess the appropriateness of teachers' size and then identifying any shortcoming that needs to be solved. The paper also suggests some proposals to the education sector in order to build educational development orientations with the actual school-age population fluctuation in each region and level in next period.

Keywords: school-age population; teacher; student; Vietnam